BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,102,855,639,489**	**1,153,265,094,387**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**142,317,312,601**	**161,567,793,117**
1. Tiền	111		16,417,312,601	8,467,793,117
2. Các khoản tương đương tiền	112		125,900,000,000	153,100,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**342,304,255,542**	**361,315,457,168**
1. Phải thu khách hàng	131		204,470,140,674	203,555,793,390
2. Trả trước cho người bán	132		99,959,779,756	120,338,697,069
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		40,782,336,742	40,328,968,339
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,908,001,630)	(2,908,001,630)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**503,595,796,465**	**509,408,974,275**
1. Hàng tồn kho	141		503,595,796,465	509,408,974,275
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**114,638,274,881**	**120,972,869,827**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		181,883,000	181,883,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		114,456,391,881	120,790,986,827
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**199,883,671,911**	**197,613,490,513**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**95,458,164,878**	**93,945,456,584**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**41,600,507,208**	**40,117,553,386**
- Nguyên giá	222		75,242,581,939	75,457,581,939
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33,642,074,731)	(35,340,028,553)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**-**	**-**
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**4,081,478,704**	**4,051,724,232**
- Nguyên giá	228		4,690,894,383	4,690,894,383
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(609,415,679)	(639,170,151)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		49,776,178,966	49,776,178,966
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**66,209,433,652**	**65,406,753,402**
- Nguyên giá	241		82,902,117,820	82,902,117,820
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(16,692,684,168)	(17,495,364,418)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp Theo)

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**35,517,473,851**	**35,517,473,851**
1. Đầu tư vào công ty con	251		300,000,000	300,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		35,996,169,000	35,996,169,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(778,695,149)	(778,695,149)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2,698,599,530**	**2,743,806,676**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,635,773,530	2,680,980,676
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		62,826,000	62,826,000
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,302,739,311,400**	**1,350,878,584,900**
NGUỒN VỐN			**-**	**-**
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,097,378,053,237**	**1,137,422,357,732**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**375,437,220,635**	**404,602,846,494**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		156,874,356,637	139,655,425,513
2. Phải trả người bán	312		52,750,077,147	32,956,683,192
3. Người mua trả tiền trước	313		86,775,408,874	159,534,193,142
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		38,360,279,208	26,349,486,806
5. Phải trả người lao động	315		8,163,997,977	1,776,996,589
6. Chi phí phải trả	316		4,929,508,103	1,414,618,852
7. Phải trả nội bộ	317		160,771,871	160,771,871
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		21,907,342,876	38,114,312,587
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5,515,477,942	4,640,357,942
II. Nợ dài hạn	**330**		**721,940,832,602**	**732,819,511,238**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		103,988,414,637	94,895,831,473
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334		93,688,656,800	113,659,918,600
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		186,646,300	186,646,300
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		524,077,114,865	524,077,114,865
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**205,361,258,163**	**213,456,227,168**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**205,361,258,163**	**213,456,227,168**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		54,018,600,532	54,018,600,532
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1,138,283,837)	(2,324,405,042)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		31,449,481,426	31,449,481,426
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,855,474,395	4,855,474,395
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		652,708,219	646,108,219
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35,523,277,428	44,810,967,638
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,302,739,311,400**	**1,350,878,584,900**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp Theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			**-**	**-**
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2011

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
Lê Cao Khả	Vũ Nhất	Nguyễn Văn Chế

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01		77,882,066,212	78,003,464,920	77,882,066,212	78,003,464,920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**77,882,066,212**	**78,003,464,920**	**77,882,066,212**	**78,003,464,920**
4. Giá vốn hàng bán	11		66,542,540,878	66,861,089,812	66,542,540,878	66,861,089,812
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**11,339,525,334**	**11,142,375,108**	**11,339,525,334**	**11,142,375,108**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,799,597,690	3,743,446,838	3,799,597,690	3,743,446,838
7. Chi phí tài chính	22				-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		706,543,531	696,102,792	706,543,531	696,102,792
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,419,239,632	2,547,109,823	2,419,239,632	2,547,109,823
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**12,013,339,861**	**11,642,609,331**	**12,013,339,861**	**11,642,609,331**
11. Thu nhập khác	31		370,247,086	364,775,455	370,247,086	364,775,455
12. Chi phí khác	32				-	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**370,247,086**	**364,775,455**	**370,247,086**	**364,775,455**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			-		-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**12,383,586,947**	**12,007,384,786**	**12,383,586,947**	**12,007,384,786**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,095,896,737	3,001,846,197	3,095,896,737	3,001,846,197
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**9,287,690,210**	**9,005,538,589**	**9,287,690,210**	**9,005,538,589**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,170	1,137	1,170	1,137

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Cao Khả	Vũ Nhất	Nguyễn Văn Chế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12,383,586,947	12,007,348,786
2. Điều chỉnh cho các khoản			**(1,269,209,146)**	**6,963,318,138**
- Khấu hao TSCĐ	02		2,530,388,544	3,219,871,300
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,799,597,690)	3,743,446,838
- Chi phí lãi vay	06			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**11,114,377,801**	**18,970,666,924**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30,874,655,759)	(24,687,395,053)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,813,177,810)	(65,210,604,794)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		39,255,880,747	(45,782,274,590)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(39,752,691)	(175,782,650)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(3,365,761,861)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,212,011,156)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(277,384,531)	(424,497,365)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**11,153,276,601**	**(120,675,649,389)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				**-**
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(215,000,000)	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,799,597,690	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**3,584,597,690**	**-**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			**-**	**-**
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		70,308,179,613	83,436,641,490
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(66,080,536,562)	(48,235,076,732)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**4,227,643,051**	**35,201,564,758**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**18,965,517,342**	**(85,474,084,631)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		142,602,275,775	248,887,560,956
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**161,567,793,117**	**163,413,476,325**

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Cao Khả	Vũ Nhất	Nguyễn Văn Chế

Thuyết minh báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 - Vinaconex3 là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1049/QĐ-BXD ngày 07 tháng 8 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 3 – Doanh nghiệp Nhà nước thành viên Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 - Vinaconex3.

Trụ sở chính: 249 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, sản xuất và kinh doanh tổng hợp.

Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001380 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/9/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 25/10/2007, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, bưu điện, các công trình thuỷ lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống; các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; các công trình đường dây và trạm biến thế đến 110KV; thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước; lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, trang trí nội ngoại thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại;
- Xây dựng và kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;
- Lắp đặt các loại kết cấu bê tông, cấu kiện thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang máy, điều hoà, thông gió, phòng cháy, chữa cháy, cấp thoát nước);
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch, ngói, đá, cát, sỏi, ximăng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng, kinh doanh đồ gỗ tiêu dùng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thực hiện các dự án đầu tư;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa bảo dưỡng xe máy, kinh doanh thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm, thuỷ sản, hàng tiêu dùng;

II. Chế độ chính sách kế toán áp dụng tại công ty

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Luật Kế toán:

Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 06 năm 2003 kèm theo Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, và Thông tư số 244/2009-BTC của BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:
Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TSCĐ):

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐ được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10
Giá trị thương hiệu, lợi thế thương mại	10
Quyền sử dụng đất	50

4. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ VỐN HÓA CÁC KHOẢN CHI PHÍ ĐI VAY:

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn hóa (\%)} = \frac{\text{Tổng số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay phát sinh trong kỳ}}{\text{Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc}} \times 100\%$$

$$\text{Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc} = \text{Số dư của từng khoản vay gốc} \times \frac{\text{Số tháng mà từng khoản vay phát sinh trong kỳ kế toán}}{\text{Số tháng phát sinh của kỳ kế toán}}$$

5. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ VỐN HÓA CÁC KHOẢN CHI PHÍ KHÁC:

Chi phí trả trước là các khoản chi phí thực tế đã chi ra nhưng chưa phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh đến cuối kỳ báo cáo.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí nêu trên nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì khi thực tế phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm tài chính mà không phản ánh vào Tài khoản 242 "Chi phí trả trước dài hạn". Công ty thực hiện phân bổ chi phí trả trước theo khoảng thời gian mà khoản chi phí đó có liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại trong trường hợp mua lại doanh nghiệp, sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại được ghi nhận là chi phí trong kỳ hoặc được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm.

6. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

Chi phí phải trả được sử dụng để hạch toán những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

7. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối Kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Kết quả hoạt động kinh doanh được phản ánh trên Tài khoản 421: "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh được đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

8. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU:

Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

Thu nhập khác bao gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; Thu tiền bảo hiểm được bồi thường; Thu từ các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; Các khoản thu khác.

9. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH, CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành, được xác định theo công thức:

Thuế TNDN hiện hành	=	Thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành	x	Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Là thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	=	Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm	x	Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm: Là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

Chênh lệch tạm thời: Là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục Tài sản hay Nợ phải trả trong Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một Tài sản hay Nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

10. Ph©n phèi lîi nhuËn

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền	3/31/2011	12/31/2010
Tiền mặt	1,103,311,497	3,276,456,710
Tiền gửi ngân hàng	7,364,481,620	13,140,855,891
Các khoản tương đương tiền	153,100,000,000	125,900,000,000
Cộng	**161,567,793,117**	**142,317,312,601**

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2011	31/12/2010
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		372.500.000
Phải thu khác	40.328.968.339	40.409.836.742
Cộng	**40.328.968.339**	**40.782.336.742**

3. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho	31/03/2011	31/12/2010
Nguyên liệu, vật liệu	4,831,090,905	5,128,018,425
Công cụ, dụng cụ	149,212,203	149,212,203
Chi phí SX, KD dở dang	502,335,699,978	496,256,525,256
Thành phẩm	2,092,971,189	2,062,040,581
Hàng hoá		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**509,408,974,275**	**503,595,796,465**

4. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

4.1. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Diễn giải	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 31/12/2010	19,690,952,718	27,174,192,469	27,285,226,003	1,092,210,749	75,242,581,939
* Tăng khác		215,000,000			215,000,000
* *Giảm khác*	-				-
Số dư ngày 31/03/2011	19,690,952,718	27,389,192,469	27,285,226,003	1,092,210,749	75,457,581,939
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 31/12/2010	4,836,802,865	19,634,895,503	8,172,894,276	997,482,087	33,642,074,731
Số tăng trong quý	194,212,640	493,997,491	992,358,440	17,385,251	1,697,953,822
Khấu hao trong quý					
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2011	5,031,015,505	20,128,892,994	9,165,252,716	1,014,867,338	35,340,028,553
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/12/2010	14,854,149,853	7,539,296,966	19,112,331,727	94,728,662	41,600,507,208
Tại ngày 31/03/2011	14,659,937,213	7,260,299,475	18,119,973,287	77,343,411	40,117,553,386

4.2. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Thương hiệu Vinaconex	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 31/12/2010	4,375,894,383		315,000,000	4,690,894,383
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2011	4,375,894,383		315,000,000	4,690,894,383
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư ngày 31/12/2011	442,947,679	-	166,468,000	609,415,679
Số tăng trong quý				
Khấu hao trong quý	21,879,472		7,875,000	29,754,472
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong quý	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2011	464,827,151	-	174,343,000	639,170,151
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/12/2010	3,932,946,704	-	148,532,000	4,081,478,704
Tại ngày 31/03/2011	3,911,067,232	-	140,657,000	4,051,724,232

4.3 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Diễn giải	31/03/2011	31/12/2010
- Dự án Chợ Bo Thái Bình	982.753.073	982.753.073
- Dự án Khu công nghiệp Quang Minh – VP		
- Dự án đất Bích Hòa – Hà Tây	2.823.040.208	2.823.040.208
- Dự án Khu đô thị Hòa Lạc		
- DA mở đường vào Dự án Khu nhà ở Trung Văn	44.326.467.937	44.326.467.937
- Dự án Kho Thuỵ Phương	1.352.936.500	1.352.936.500
- Chợ Phương Lâm	49.939.942	49.939.942
- Xây dựng dở dang khác	241.041.306	241.041.306
- Dự án khu nhà ở Dịch Vọng		
Cộng:	**49.776.178.966**	**49.776.178.966**

5. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM bÊt ®éng s¶n ®Çu t-

Diễn giải	31/12/2010	Tăng trong quý	31/03/2011
Nguyên giá	**82,902,117,820**		**82,902,117,820**
Quyền sử dụng đất		-	-
Nhà	-	-	
Nhà và quyền sử dụng đất			-
Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn luỹ kế	**16,692,684,168**	**802,680,250**	**17,495,364,418**
Quyền sử dụng đất			-
Nhà	16,692,684,168	802,680,250	17,495,364,418
Nhà và quyền sử dụng đất			-
Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại	**66,209,433,652**		**65,406,753,402**
Quyền sử dụng đất			-
Nhà			
Nhà và quyền sử dụng đất	**66,209,433,652**	-	**65,406,753,402**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN.

Đầu tư dài hạn khác	31/03/2011		31/12/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần ống Sợi Thuỷ Tinh	293,363	3,226,993,000	293,363	3,226,993,000
Công ty tài chính CP VINACONEX-VIETTEL	2,000,000	20,000,000,000	2,000,000	20,000,000,000
Công ty cổ phần xi măng Yên Bình	249,417.6	2,494,176,000	249,417.6	2,494,176,000
Công ty CP ĐT DV Việt Nam	50,000	500,000,000	50,000	500,000,000
Công ty CP xây dựng số 11	850,000	9,775,000,000	850,000	9,775,000,000
Cộng	**3,442,781**	**35,996,169,000**	**3,442,781**	**35,996,169,000**

7. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2011	31/12/2010
a. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng	139,655,425,513	155,399,044,262
Vay cá nhân		1,475,312,375
b.Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**139,655,425,513**	**156,874,356,637**

8.THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Diễn giải	31/03/2011	31/12/2010
- Thuế GTGT	2.989.040.935	15.825.883.918
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế Xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	23.314.840.171	22.430.954.590
- Thuế Thu nhập cá nhân	45.581.000	103.416.000
- Thuế Tài nguyên		
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	24.700	24.700
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và khoản phải nộp khác		
Cộng:	**26.349.486.806**	**38.360.279.208**

9. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Vay và nợ dài hạn	31/03/2011	31/12/2010
Vay và nợ ngân hàng	113,659,918,600	93,688,656,800

10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

10.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư 31/12/2010	**80,000,000,000**	**-**	**35,523,277,428**	**31,449,481,426**	**4,855,474,395**
Tăng vốn trong quý				-	-
Lãi trong năm			9,287,690,210		
Tăng khác					
Giảm vốn trong quý					
Lỗ trong năm					
Giảm khác					
Số dư 31/03/2011	**80,000,000,000**	**-**	**44,810,967,638**	**31,449,481,426**	**4,855,474,395**

10.2. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển:

Dùng để bổ sung vào vốn kinh doanh của Nhà nước; để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của doanh nghiệp; góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.

Quỹ dự phòng tài chính:

Dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

Quỹ phúc lợi:

Quỹ phúc lợi dùng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng thỏa thuận ; Chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty ; Đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội (các hoạt động từ thiện, phúc lợi xã hội công cộng ...); Trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ công nhân viên doanh nghiệp; Chi trợ cấp khó khăn cho người lao động của Công ty đã nghỉ hưu, mất sức lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, xây nhà tình nghĩa, từ thiện.

Quỹ khen thưởng:

Quỹ khen thưởng dùng để thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp (mức thưởng do Giám đốc Công ty quyết định sau khi có ý kiến tham

gia của tổ chức Công đoàn và trên cơ sở năng suất lao động, thành tích công tác của mỗi cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp); Thưởng cho những cá nhân và đơn vị bên ngoài doanh nghiệp có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt những điều kiện của hợp đồng, đóng góp có hiệu quả vào hoạt động kinh doanh của Công ty (mức thưởng do Giám đốc doanh nghiệp quyết định).

Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước:

Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước dùng để chi cho các hoạt động phục vụ việc cổ phần hóa doanh nghiệp.

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu, thu nhập khác.

11. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu	Quý I/2011	Quý I/2010
Doan thu hợp đồng xây dựng	15,877,355,345	20,568,823,541
Doanh thu dịch vụ và bán sản phẩm	6,010,133,422	7,193,677,918
Doanh thu BĐS	55,994,577,445	50,240,963,461
Cộng	**77,882,066,212**	**78,003,464,920**

12. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán	Quý I/2011	Quý I/2010
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	15,490,755,232	19,931,190,011
Giá vốn bán sản phẩm	6,233,416,420	6,107,432,552
Chi phí kinhdoanh BĐS	44,818,369,226	40,822,467,249
Cộng	**66,542,540,878**	**66,861,089,812**

13. doanh thu ho¹t ®éng tµi chÝnh

Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2011	Quý I/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,799,597,690	3,743,446,838
Cổ tức, lợi nhuận phân chia		
Doanh thu từ hoạt động tài chính khác		
Cộng	**3,799,597,690**	**3,743,446,838**

14. chi phÝ ho¹t ®éng tµi chÝnh

Chi phí hoạt động tài chính	Quý I/2011	Quý I/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	**-**	**-**

15. CHI PHÝ B¸N HµNG.

Chi phí bán hàng	Quý I/2011	Quý I/2010
Chi phí nhân viên		
Chi phí bằng tiền khác	706.543.531	696.102.792
Cộng	**706.543.531**	**696.102.792**

16. CHI PHÝ QU¶N lý DN

Chi phí quản lý	Quý I/2011	Quý I/2010
Chi phí nhân viên		
Chi phí nguyên vật liệu		
Chi phí KH TSCĐ		
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	2,419,239,632	2,547,109,823
Cộng	**2,419,239,632**	**2,547,109,823**

1. chi phÝ thuÕ thu nhËp hiÖn hµnh

Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế thu được trong năm.

Diễn giải	31/03/2011	31/12/2010
- Chí phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.095.896.737	22.989.118.879
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng:	**3.095.896.737**	**22.989.118.879**

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Cao Khả	Vũ Nhất	Nguyễn Văn Chế